

Đổi mới quản lý tài chính tại các cơ sở giáo dục đại học thành viên thuộc Đại học Thái Nguyên trong điều kiện tự chủ và nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo đại học

Nguyễn Văn Hải*, Lê Thị Lan Phương*

*Học viện Hành chính Quốc gia

Received: 03/07/2024; Accepted: 8/7/2024; Published: 15/7/2024

Abstract: Nowadays, innovating financial management at higher education institutions under conditions of autonomy is one of the urgent issues because the State budget is limited, so financial management needs to be innovated. at current universities in Vietnam. Because of this importance, the authors chose the topic of innovating financial management at member higher education institutions of Thai Nguyen University in conditions of autonomy and improving the quality of higher education and training in Vietnam.

Keywords: Financial management innovation, Thai Nguyen University, independence

1. Đặt vấn đề

Đổi mới quản lý tài chính là một hoạt động quan trọng trong các trường đại học (ĐH) trên cả nước hiện nay nói chung và các cơ sở giáo dục (CCSGD) ĐH thành viên thuộc ĐH Thái Nguyên trong điều kiện tự chủ nói riêng. Đây là một trong những chủ đề quan trọng hiện nay, bởi vậy, chúng tôi chọn chủ đề đổi mới quản lý tài chính tại CCSGD ĐH thành viên thuộc ĐH Thái Nguyên trong điều kiện tự chủ và nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo ĐH ở Việt Nam.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Thực trạng đổi mới quản lý tài chính tại CCSGD ĐH thành viên thuộc ĐH Thái Nguyên trong điều kiện tự chủ nhằm nâng cao chất lượng giáo dục ĐH

Tính tới quý I, 2024 CCSGD ĐH, CĐ thành viên của ĐH thành viên thuộc ĐH Thái Nguyên gồm 8 trường: Trường ĐH Kỹ thuật Công nghiệp, Trường ĐH Sư phạm, Trường ĐH Y Dược, Trường ĐH Nông Lâm, Trường ĐH Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Trường ĐH Khoa học, Trường ĐH công nghệ Thông tin và Truyền thông, Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật.

a. Thực trạng nguồn tài chính tại CCSGD ĐH thành viên thuộc ĐH Thái Nguyên

Hiện nay, CCSGD ĐH thành viên đang thực hiện thu học phí theo nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, đơn giá dịch vụ trong

lĩnh vực giáo dục, đào tạo và nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023. Cụ thể nguồn thu như sau: Trường ĐH sư phạm tỷ lệ nguồn kinh phí NSNN cấp trong tổng nguồn tài chính tăng từ 92,2% năm 2021 lên 92,9%, năm 2023 là do kinh phí ngân sách cấp trên một HSSV tăng. Nguồn thu sự nghiệp giảm từ 5.019 triệu đồng 2022 xuống 4.919 năm 2023 là do thu từ đào tạo cấp chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm, thu tiền nhà ở ký túc xá, thu tiền thuê cơ sở vật chất, thu tiền dịch vụ giảm. Trường ĐH Y Dược kinh phí NSNN cấp qua 3 năm tăng từ 39.195 triệu đồng lên 44.793 triệu đồng. Trường ĐH Kỹ thuật công nghiệp nguồn thu từ NSNN tăng, tuy nhiên nguồn thu từ sự nghiệp và SXKD lại giảm từ 32.624 triệu đồng 2022 xuống còn 31.972 triệu đồng năm 2023. Nguyên nhân là do các loại hình đào tạo TS,ThS, ngắn hạn nghề, liên thông, tại chức của nhà trường giảm mạnh. Trường ĐH Nông Lâm và Trường ĐH Kinh tế & Quản trị kinh doanh có nguồn thu từ NSNN tăng, tuy nhiên tăng chủ yếu là do tăng kinh phí đào tạo, còn kinh phí đầu tư XDCB tăng rất ít. Trường ĐH Khoa học, Trường ĐH Công nghệ thông tin & Truyền thông và Trường Cao đẳng Kinh tế kỹ thuật mặc dù đều có nguồn thu từ NSNN tăng qua 3 năm nhưng nguồn thu từ hoạt động sự nghiệp và SXKD 2023 lại giảm so với năm 2022.

b. Nguồn kinh phí do NSNN cấp

NSNN cấp kinh phí chi thường xuyên cho các đơn vị để thực hiện nhiệm vụ đào tạo tiến sỹ, thạc sỹ, ĐH, CĐ và trung học hàng năm. Nguồn kinh phí này được Bộ Giáo dục và đào tạo cấp bằng các quyết

định giao kế hoạch - dự toán, bao gồm: nguồn kinh phí hoạt động và nguồn kinh phí đầu tư XDCB được thể hiện ở bảng 2.1.

Bảng 2.1. Nguồn kinh phí NSNN cấp cho CCSGD ĐH thành viên thuộc ĐHTN

TT	Nội dung	Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023	
		Thực hiện (Trđ)	Tỷ trọng (%)	Thực hiện (Trđ)	Tỷ trọng (%)	Thực hiện (Trđ)	Tỷ trọng (%)
A	Nguồn KP hoạt động	362.245	96,6	358.707	90,4	387.403	90,4
1	Nguồn KP tự chủ (Chi thường xuyên)	111.571		142.048		163.097	
2	Nguồn KP không tự chủ	250.673		216.659		224.306	
B	Nguồn KP đầu tư XDCB	12.906	3,4	38.272	9,6	41.334	9,6
	Tổng cộng:	375.150	100	396.979	100	428.737	100

(Nguồn: Ban KHTC ĐH Thái Nguyên)

c. Nguồn thu sự nghiệp và thu hoạt động sản xuất kinh doanh

Nguồn thu sự nghiệp và thu hoạt động SXKD được thể hiện ở bảng 2.2.

Bảng 2.2. Nguồn thu sự nghiệp của CCSGD ĐH thành viên thuộc ĐHTN

TT	Nội dung	Năm 2021	Năm 2022		Năm 2023	
			Thực hiện (Trđ)	Tỷ lệ % năm sau so năm trước	Thực hiện (Trđ)	Tỷ lệ % năm sau so năm trước
1	Học phí	730.485	771.101	5,4	629.471	(18,5)
2	Lệ phí tuyển sinh	2.597	3.133	20,6	3.890	24,1
3	Ký túc xá	1.252	847	(32,3)	2.362	178,9
4	Sự nghiệp khác	71.504	91.026	(31,7)	93.195	21,3
	Tổng cộng:	805.838	866.107	5,4	728.918	-17,7%

(Nguồn : Ban KHTC ĐH Thái Nguyên)

Bảng 2.3. Nguồn thu hoạt động SXKD tại CCSGD ĐH thành viên thuộc ĐHTN

TT	Nội dung	Năm 2021	Năm 2022		Năm 2023	
			Thực hiện (Trđ)	Tỷ lệ % năm sau so năm trước	Thực hiện (Trđ)	Tỷ lệ % năm sau so năm trước
1	Lãi suất tiền gửi ngân hàng	664	667	0,4	1.034	55,07
2	Các lớp đào tạo của trung tâm	20.609	20.149	(2,2)	32.127	59,45
3	Cho thuê địa điểm kinh doanh, hợp đồng dịch vụ, sinh viên đi thực tập gắn với lao động sản xuất.	2.699	2.511	(6,9)	3.767	50,00
	Tổng cộng:	23.971	23.327	(2,7)	36.928	58,31

(Nguồn: Ban KHTC ĐH Thái Nguyên)

Năm 2023, nguồn thu từ hoạt động SXKD tăng lên đáng kể. Điều này thể hiện khả năng tự chủ huy động nguồn thu của các trường tăng lên, cụ thể các khoản thu: Lãi suất tiền gửi tăng 55,07%, các lớp đào tạo của trung tâm tăng 59,45 %, cho thuê địa điểm kinh doanh, hợp đồng dịch vụ, sinh viên đi thực tập gắn với lao động sản xuất tăng 50 % so với năm 2022.

d. Thực trạng sử dụng nguồn tài chính tại CCSGD ĐH thành viên thuộc ĐH Thái Nguyên.

*Quản lý chi nguồn kinh phí NSNN cấp cho các trường: Các trường sử dụng nguồn kinh phí từ ngân sách cấp hàng năm để chi cho các nội dung sau: Chi thanh toán cho cá nhân: Chi tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp lương; Học bổng khuyến khích học tập; Tiền thưởng; Phúc lợi tập thể; Các khoản đóng góp: BHXH, BHYT, BHTN.

Chi HHDV, bao gồm: Chi thanh toán dịch vụ công cộng (tiền điện năng, tiền nước sinh hoạt, nhiên liệu, vệ sinh môi trường); thông tin, liên lạc; vật tư văn phòng; hội nghị; công tác phí; chi phí thuê mướn; chi sửa chữa thường xuyên tài sản cố định; chi phí nghiệp vụ chuyên môn; chi thuê mướn. Các khoản chi khác: Chi trích lập các quỹ, chi tiếp khách, chi bảo hiểm phương tiện tài sản...

Chi mua sắm, sửa chữa lớn TSCĐ: Cơ cấu chi từ nguồn kinh phí NSNN cấp cho các trường ĐH thành viên thuộc ĐH Thái Nguyên ở bảng 2.4 dưới đây:

Bảng 2.4. Cơ cấu chi từ nguồn NSNN cấp năm 2021- 2023

TT	Nội dung	Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023	
		Thực hiện (trđ)	Tỷ trọng (%)	Thực hiện (trđ)	Tỷ trọng (%)	Thực hiện (trđ)	Tỷ trọng (%)
A	Nguồn KP hoạt động	362.245	96,6	358.707	90,4	387.403	90,4
1.	Nguồn KP tự chủ	111.571		142.048		163097	
	- Sự nghiệp đào tạo	111.571		142.048		163097	
2.	Nguồn KP không tự chủ	250.673		216.659		224.306	
	- Sự nghiệp khoa học	34342		40732		38132	
	- Sự nghiệp đào tạo	216331		175927		186174	
B	Nguồn KP đầu tư XDCB	12.906	3,4	38.272	9,6	41.334	9,6
	Tổng cộng:	375.150	100	396.979	100	428.737	100

(Nguồn: Ban KHTC ĐH Thái Nguyên)

Chi thường xuyên (tự chủ): Các khoản chi thường xuyên (tự chủ) của các trường là kinh phí từ NSNN cấp và từ nguồn thu sự nghiệp được phép để lại chi tại đơn vị.

Bảng 2.5. Các khoản chi thường xuyên tự chủ của CCSGD ĐH thành viên thuộc ĐHTN

TT	Nội dung	Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023	
		Thực hiện (trđ)	Tỷ trọng (%)	Thực hiện (trđ)	Tỷ trọng (%)	Thực hiện (trđ)	Tỷ trọng (%)
1	Chi TT cho cá nhân	255.495	62	286.081	60,6	336.665	54,9
2	Chi hàng hóa dịch vụ	74.055	17,9	180.966	40	154.413	25,1
3	Các khoản chi khác	5.579	1,3	12.841	2,8	57.013	9,2
4	Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ	76.442	18,5	72.159	15,9	65.005	10,8
	Tổng cộng :	411.571	100,0	452.048	100,0	613.097	100,0

(Nguồn: Ban KHTC ĐH Thái Nguyên)

*Chi không thường xuyên: Các khoản chi không thường xuyên bao gồm chi cho sự nghiệp đào tạo, sự nghiệp khoa học, chương trình mục tiêu quốc gia... được thể hiện ở bảng 2.6 dưới đây:

Bảng 2.6. Cơ cấu chi không thường xuyên của CCSGD ĐH thành viên

TT	Nội dung	Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023	
		Thực hiện (trđ)	Tỷ trọng %	Thực hiện (trđ)	Tỷ trọng %	Thực hiện (trđ)	Tỷ trọng (%)
1	Chi TT cho cá nhân	0		0		0	
2	Chi hàng hóa dịch vụ	197.130	78,6	216.659	100	224.306	100
	- Sự nghiệp khoa học	37.455		38.999		35.889	
	- Sự nghiệp đào tạo	159.675		177.660		188.417	
3	Các khoản chi khác	0		0		0	
4	Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ	53544	21,4	0	0	0	0
	Sự nghiệp đào tạo - Chương trình mục tiêu QG						
	Tổng cộng:	250.673	100	216.659	100	224.306	100

(Nguồn: Ban KHTC ĐH Thái Nguyên)

e. **Thực trạng quản lý và sử dụng tài sản:** ĐHTN Thái Nguyên thực hiện theo Luật quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 ngày 21/6/2017: Tính đến 31/01/2023, nguyên giá theo sổ sách kế toán của các trường hiện nay có 626.944 triệu đồng TSCĐ hữu hình và 150.224 triệu đồng là TSCĐ vô hình. TSCĐ hữu hình bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị, ô tô, thiết bị quản lý..... TSCĐ vô hình gồm có quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính... Chủ yếu với nguồn thu sự nghiệp được để lại, các trường đã

sử dụng để tăng cường mua sắm trang thiết bị nhằm phục vụ nhu cầu công tác đào tạo: năm 2021 mua sắm tài sản với số tiền là 6.044 triệu đồng; năm 2022 mua sắm tài sản với số tiền là 2.383 triệu đồng, năm 2023 mua sắm tài sản với số tiền là 3.245 triệu đồng.

2.2. Giải pháp đổi mới quản lý tài chính tại cơ sở giáo dục ĐH thành viên ĐHTN Thái Nguyên trong điều kiện tự chủ và nâng cao chất lượng giáo dục ĐH

2.2.1. Huy động nguồn lực tài chính

a. Huy động tài chính từ nguồn học phí của người học

Một trong những nguồn thu tài chính lớn nhất của CCS GDĐH thành viên ĐHTN Thái Nguyên hiện nay chính là nguồn thu học phí của người học, nhà trường cung cấp hoạt động dịch vụ giáo dục đây là hoạt động mà người học phải trả học phí cho các dịch vụ này. Nguồn thu này là một trong những nguồn thu quan trọng giúp nhà trường tồn tại và phát triển trong tương lai. Mức học phí này thường sẽ phụ thuộc vào sinh viên hiện đang tham gia theo học tại trường. Vì nếu trường ĐHTN nào có chỉ tiêu tuyển sinh lớn thì nguồn thu, huy động từ nguồn học phí của người học là rất lớn.

b. **Nguồn thu từ nghiên cứu và hợp tác với các doanh nghiệp và Chính phủ:** Hợp tác với các DN và Chính phủ là một trong những hoạt động cần được đẩy mạnh tại CCS GDĐH thành viên ĐHTN Thái Nguyên để giúp cho việc tăng cường nguồn thu cho nhà trường trong điều kiện tự chủ trong tương lai. Đây là một trong những giải pháp quan trọng giúp nhà trường có được nguồn thu dồi dào góp phần bổ sung thêm vào nguồn lực tài chính cho nhằm phục vụ nâng cao đào tạo chất lượng giáo dục cho các trường hiện nay trên địa bàn của tỉnh trong các năm tới đây.

c. Huy động nguồn lực tài chính từ hợp tác quốc tế

Để bổ sung nguồn lực tài chính cho CCS GDĐH thành viên ĐHTN Thái Nguyên thì một trong những nguồn lực tài chính quan trọng nữa đó là các trường cần phải mở rộng hợp tác quốc tế với các Trường ĐHTN trong và ngoài nước để đào tạo, cung cấp các dịch vụ của nhà trường hiện có cho các tổ chức, các trường khác mà họ có nhu cầu hợp tác thì đây cũng là một trong những giải pháp quan trọng giúp bổ sung nguồn lực tài chính hiệu quả cho trường.

2.2.2. **Sử dụng hiệu quả nguồn lực tài chính:** Về việc phân bổ nguồn lực tài chính: Nhà trường cần xây dựng các tiêu chí đánh giá năng lực và kết quả hoạt động của cán bộ, viên chức trong trường dựa trên tính chất từng loại công việc, từ đó điều chỉnh phương án chi thu nhập tăng thêm cho phù hợp với

năng lực và kết quả công hiến; Hoàn thiện và tổ chức thực hiện quy chế chi tiêu nội bộ với các yêu cầu: đảm bảo tính công khai minh bạch, dân chủ, đảm bảo vai trò kiểm soát của Ban thanh tra nhân dân trong nhà trường. Về cách thức hoạch định ngân sách đơn vị: Mỗi trường cần thực hiện hoạch định ngân sách đơn vị, ngân sách này phải gắn kết chặt chẽ với mục tiêu hoạt động và các chỉ số đánh giá. Phần quan trọng của thiết kế ngân sách đó là phải lượng hóa mục tiêu tuyển sinh viên, cụ thể số lượng sinh viên đào tạo chuyên ngành, số lượng học viên các khóa ngắn hạn, tổng số đối tượng người học và mục tiêu giảm thiểu chi phí trên một sinh viên và tính toán lợi nhuận trên mỗi sinh viên.

3. Kết luận

Việc đổi mới quản lý tài chính trong CCSGD ĐH thành viên ĐH Thái Nguyên theo hướng tự chủ trong

những năm tới trước hết phải tuân thủ theo những quy định của Nhà nước, bảo đảm thực hiện nghiêm các nguyên tắc: Cân bằng giữa thu và chi; theo kế hoạch, đúng mục đích; tiết kiệm, hiệu quả, tránh phân tán dàn trải phù hợp, khoa học với pháp luật tài chính kế toán hiện hành qua đó góp phần vào việc nâng cao chất lượng giáo dục ĐH ở Việt Nam hiện nay.

Tài liệu tham khảo

[1]. Bùi Tiên Hanh, Phạm Thị Hoàng Phương (2016), *Giáo trình Quản lý tài chính công, NXB Tài chính*.

[2]. Bộ Tài Chính (2017), *Thông tư số 107/2017/TT-BTC, ngày 10/10/2017, hướng dẫn chế độ kế toán hành chính sự nghiệp*, Hà Nội.

[3]. *Quốc hội (2017), Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số: 15/2017/QH14 ngày 21/6/2017, có hiệu lực từ 01/01/2018*, Hà Nội.

Thực trạng các yếu tố ảnh hưởng đến giáo dục... (tiếp theo trang 232)

TT	Các yếu tố ảnh hưởng	Mức độ thực hiện					ĐTB	TTB
		Rất ảnh hưởng	Ảnh hưởng	Ít ảnh hưởng	Không ảnh hưởng	Rất không ảnh hưởng		
1	Năng lực của hiệu trưởng	72	38	20	15	50	3.34	5
2	Năng lực tổ chức các hoạt động giáo dục của GVCN	100	52	24	10	9	4.15	1
3	Sự tham gia của CMHS	87	45	22	14	27	3.77	3
4	Nội dung chương trình giáo dục KNST	94	50	24	10	17	3.99	2
5	Điều kiện kinh tế của địa phương	62	32	20	20	64	3.07	6
6	CSVC, trang thiết bị của nhà trường	82	40	22	15	36	3.60	4

Kết quả bảng trên cho thấy 06 yếu tố liệt kê trong bảng trên đều có mức độ “Rất ảnh hưởng” và “Ảnh hưởng” đến giáo dục KNST cho học sinh ở các trường tiểu học. Yếu tố có mức độ ảnh hưởng lớn nhất là “Năng lực tổ chức các hoạt động giáo dục của giáo viên chủ nhiệm” với ĐTB là 4.15. Yếu tố có mức ảnh hưởng lớn thứ hai là “Nội dung chương trình giáo dục KNST” với ĐTB là 3.99. Tiếp đến đứng thứ ba là yếu tố “Sự tham gia của cha mẹ học sinh”. Các yếu tố còn lại cũng ảnh hưởng nhưng ở mức thấp hơn.

Kết quả khảo sát trên với số liệu cụ thể đã phản ánh khách quan thực tế mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến giáo dục KNST cho học sinh ở các trường tiểu học quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội theo tiếp cận TNCĐ.

3. Kết luận

Có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến giáo dục KNST

cho học sinh ở các trường tiểu học quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội theo tiếp cận TNCĐ. Kết quả nghiên cứu cho thấy để nâng cao chất lượng giáo dục KNST cho học sinh ở các trường tiểu học quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội theo tiếp cận TNCĐ cần phải có những biện pháp tác động đến phát triển năng lực tổ chức các hoạt động giáo dục của GVCN, xây dựng các nội dung giáo dục KNST cho học sinh phong phú và phối hợp chặt chẽ với các lực lượng giáo dục.

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Thanh Bình (2008), giáo dục *KNS dựa vào trải nghiệm*, Tạp chí Giáo dục, số 203, tr 18-19.

2. Bộ Giáo dục và Đào tạo như Thông tư số 04/2014/TT – BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo: Ban hành quy định Quản lý hoạt động giáo dục KNS và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa.

3. Clint Emerson (2022), *100 kỹ năng sinh tồn, hướng dẫn của đặc vụ SEAL về cách sống sót ở nơi hoang dã và chuẩn bị cho mọi thảm họa*, Nxb Thanh Niên. Hà Nội.

4. Tài liệu hướng dẫn sơ cấp cứu ban đầu tai nạn thương tích thường gặp ở trẻ em, học sinh năm 2022– Tài liệu tập huấn cho nhân viên y tế, CBQL, giáo viên của các cơ sở giáo dục